

Số: 1369951

|                                            | Peugeot 2008 Allure      | Kia New Seltos 1.5L Deluxe |
|--------------------------------------------|--------------------------|----------------------------|
| <b>Giá niêm yết:</b>                       | <b>719.000.000đ</b>      | <b>639.000.000đ</b>        |
| <b>KÍCH THƯỚC - KHỐI LƯỢNG:</b>            |                          |                            |
| Kích thước tổng thể (mm)                   | 4300 x 1770 x 1550       | 4365 x 1800 x 1645         |
| Chiều dài cơ sở (mm)                       | 2605                     | 2610                       |
| Bán kính quay vòng tối thiểu (mm)          | 5400                     | 5300                       |
| Khoảng sáng gầm xe (mm)                    | 175                      | 190                        |
| Khối lượng không tải (kg)                  | 1225                     | 1234                       |
| Khối lượng toàn tải (kg)                   | 1730                     | 1690                       |
| Thể tích khoang hành lý (L)                | 434                      | 433                        |
| Dung tích thùng nhiên liệu (L)             | 44                       | 50                         |
| Số chỗ ngồi                                | 5                        | 5                          |
| Nguồn gốc                                  | SX-LR trong nước         | SX-LR trong nước           |
| <b>DẪN ĐỘNG - KHUNG GẮM:</b>               |                          |                            |
| Loại động cơ                               | Turbo Puretech           | Smartstream 1.5L           |
| Dung tích xi lanh (cc)                     | 1199                     | 1497                       |
| Công suất cực đại (hp @ rpm)               | 133 @ 4000 - 6000        | 113 Hp/ 6.300 rpm          |
| Mômen xoắn cực đại (Nm @ rpm)              | 230 @ 1750 - 3500        | 144 Nm/ 4.500 rpm          |
| Hộp số                                     | 6AT                      | Hộp số vô cấp CVT          |
| Hệ thống dẫn động                          | Cầu trước (FWD)          | Cầu trước (FWD)            |
| Hệ thống treo trước                        | Độc lập Mc Pherson       | McPherson                  |
| Hệ thống treo sau                          | Thanh xoắn               | Thanh cân bằng             |
| Hệ thống phanh trước                       | Đĩa                      | Đĩa                        |
| Hệ thống phanh sau                         | Đĩa                      | Đĩa                        |
| Thông số lốp xe                            | 215/60 R17               | 215/60 R17                 |
| Tiêu thụ nhiên liệu đô thị (L/100km)       | 8                        | n/a                        |
| Tiêu thụ nhiên liệu ngoài đô thị (L/100km) | 4,7                      | n/a                        |
| Tiêu thụ nhiên liệu hỗn hợp (L/100km)      | 5,9                      | n/a                        |
| Chế độ lái                                 | Eco/Normal/Sport/Manual  | Normal/Eco/Sport           |
| <b>NGOẠI THẤT:</b>                         |                          |                            |
| Cụm đèn trước                              | LED                      | Halogen                    |
| Đèn ban ngày LED                           | ●                        | Halogen                    |
| Cụm đèn sau                                | LED                      | Halogen                    |
| Gương chiếu hậu chỉnh điện, gập điện       | ●                        | ●                          |
| <b>NỘI THẤT - TIỆN NGHI:</b>               |                          |                            |
| Vô lăng bọc da                             | ●                        | ●                          |
| Chất liệu ghế                              | Da                       | Da                         |
| Ghế người lái chỉnh điện                   | ●                        | -                          |
| Ghế hành khách phía trước chỉnh cơ         | ●                        | ●                          |
| Kính cửa sổ chỉnh điện                     | ●                        | ●                          |
| Màn hình đồng hồ đa thông tin              | Analog 3,5               | 4.2"                       |
| Màn hình giải trí trung tâm                | AVN 7                    | 10.25"                     |
| Kết nối Apple Carplay/Android Auto         | Apple Carplay/MirrorLink | ●                          |
| Số vùng khí hậu điều hòa                   | 1                        | Tự động 2 vùng             |
| Chìa khóa thông minh                       | ●                        | ●                          |
| Khởi động nút bấm                          | ●                        | ●                          |

|                                         |       |       |
|-----------------------------------------|-------|-------|
| Hệ thống âm thanh                       | 4 loa | 6 loa |
| Phanh đỗ điện tử                        | ●     | -     |
| Móc khóa ghế trẻ em ISOFIX              | ●     | ●     |
| <b>AN TOÀN:</b>                         |       |       |
| Số túi khí                              | 4     | 2     |
| Hệ thống chống bó cứng phanh ABS        | ●     | ●     |
| Hệ thống phân phối lực phanh EBD        | ●     | ●     |
| Hệ thống hỗ trợ phanh khẩn cấp BA       | ●     | ●     |
| Hệ thống cân bằng điện tử               | ●     | ●     |
| Hệ thống hỗ trợ khởi hành ngang dốc HLA | ●     | ●     |
| Mã hóa chống sao chép chìa khóa         | ●     | ●     |
| Cảm biến hỗ trợ đỗ xe                   | Sau   | ●     |
| Hệ thống hỗ trợ giữ làn đường           | ●     | -     |
| Hệ thống cảnh báo áp suất lốp           | ●     | ●     |
| Camera lùi                              | ●     | ●     |